



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 05+06

Ngày 25 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-12-2021	Nghị quyết số 199/NQ - HĐND về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên	2
10-12-2021	Nghị quyết số 200/NQ-HĐND về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022	60
10-12-2021	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND về việc thông qua Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025	90
10-12-2021	Nghị quyết số 203/NQ-HĐND giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp năm 2022 của tỉnh Thái Nguyên	93

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 199/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 ngày 9 tháng 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 ngày 7 tháng 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ- TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1. Quan điểm

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 phải bám sát mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX; tập trung thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân các dân tộc trong tỉnh; xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030.

- Việc quản lý, phân bổ vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung phát triển cơ sở hạ tầng tại khu vực phía Nam của tỉnh; ưu tiên đầu tư giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư; phát triển hạ tầng giao thông và khu công nghiệp gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Việc phân bổ vốn phải gắn với sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, phù hợp với khả năng cân đối, góp phần huy động các nguồn lực ngoài ngân sách.

- Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, các khoản tăng thu của các cấp ngân sách hằng năm được bố trí, phân bổ theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, đảm bảo nguyên tắc bố trí vốn các công trình, dự án theo đúng quy định hiện hành và thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Nguyên tắc, thứ tự thực hiện

2.1. Nguyên tắc chung

Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Nguyên tắc cụ thể

2.2.1. Đối với nguồn ngân sách Trung ương

- Đảm bảo theo đúng danh mục, mức vốn phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí cho các dự án mới có đủ thủ tục đầu tư, có bố trí vốn đối ứng cho công tác giải phóng mặt bằng để khởi công trong năm kế hoạch;

- Đảm bảo việc bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp phù hợp thông báo vốn kế hoạch hằng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.2 Đối với nguồn ngân sách địa phương

a) Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, bao gồm:

- Bố trí nhiệm vụ, công trình dự án do sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý 70%: Phân bổ vốn cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể bao gồm: Thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, dự án kết nối, có tác

động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của tỉnh, nhiệm vụ quy hoạch tỉnh, các chính sách khác sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

- Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư.

- Phần còn lại phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực cho các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý. Việc bố trí vốn cụ thể cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Bố trí các nhiệm vụ, công trình dự án do cấp huyện quản lý 30%: Các huyện chịu trách nhiệm bố trí vốn cụ thể cho các chương trình, dự án đúng quy định pháp luật và theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Dự phòng để đối ứng ODA và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn của địa phương.

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

c) Nguồn thu xô số kiến thiết: Bố trí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, hỗ trợ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng nguồn vốn là: 23.195.817 triệu đồng, trong đó:

3.1. Vốn ngân sách Trung ương: 5.796.978 triệu đồng, cụ thể:

- Vốn trong nước: 4.950.852 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài: 846.126 triệu đồng.

Số vốn ngân sách Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021.

3.2. Vốn đầu tư ngân sách địa phương: 12.981.450 triệu đồng

Trong đó: Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới 319.000 triệu đồng. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí và định mức ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

3.2.1. Vốn ngân sách địa phương (xây dựng cơ bản tập trung): 4.026.800 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung (cấp tỉnh quản lý): 2.826.800 triệu đồng.
- Vốn xây dựng cơ bản tập trung (cấp huyện quản lý): 1.200.000 triệu đồng.

3.2.2. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 66.000 triệu đồng, trong đó:

- Các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 40.000 triệu đồng.
- Hỗ trợ chương trình xây dựng nông thôn mới là 26.000 triệu đồng.

3.2.3. Nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất (cấp tỉnh quản lý): 7.828.215 triệu đồng, bao gồm:

- Các dự án sử dụng nguồn vốn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả vốn vay, ứng từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ phát triển đất: 638.800 triệu đồng.

- Các dự án sử dụng nguồn vốn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh: 7.189.415 triệu đồng.

+ Các dự án chuyển tiếp và khởi công mới: 6.800.296 triệu đồng.

+ Dự phòng cho các dự án đang chuẩn bị đầu tư: 389.119 triệu đồng.

3.2.4. Nguồn vốn nước ngoài vay lại (Bội chi ngân sách địa phương): 1.060.435 triệu đồng.

3.3. Nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý): 4.417.389 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	KH vốn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	23,195,817	
1	Vốn ngân sách trung ương	5,796,978	
-	Vốn trong nước	4,950,852	
-	Vốn nước ngoài	846,126	
2	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12,981,450	
	<i>Trong đó: hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	<i>319,000</i>	
2.1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4,026,800	
-	Cấp huyện	1,200,000	
-	Cấp tỉnh	2,826,800	
+	Các dự án có phê duyệt quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới	2,572,160	
+	Dự phòng; đối ứng cho các dự án ODA	234,640	

+	Vốn tỉnh giao tăng thêm (tại Văn bản số 173/HĐND-VP ngày 21/5/2021)	20,000	
2.2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	66,000	
+	Các dự án thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo do cấp huyện quản lý (Đã giao kế hoạch năm 2021)	13,000	
+	Các dự án thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo do cấp tỉnh quản lý	27,000	
+	Hỗ trợ chương trình xây dựng nông thôn mới	26,000	
2.3	Nguồn vốn nước ngoài vay lại (Bội chi ngân sách địa phương)	1,060,435	
2.4	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	7,828,215	
3	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả một lần cho thời gian 50 năm của các nhà đầu tư	4,417,389	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (XDCB TẬP TRUNG)

(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn						
				NSTW	NSDP					
	TỔNG SỐ		20,163,464	7,025,433	9,105,539	4,026,800	730,808	3,295,992		
A	VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)		20,163,464	7,025,433	9,105,539	2,826,800	520,808	2,305,992		
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI		7,479,232	4,905,045	2,435,099	847,767	184,392	663,375		
a	Dự án đã phê duyệt quyết toán		37,974	0	37,974	37,934	5,000	32,934		
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT261 đoạn km46+200-km49+982 và cầu Đèo tại lý trình km45+136	Quyết định số 3474/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	37,974	0	37,974	37,934	5,000.0	32,934	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao	

									thông	
b	Dự án hoàn thành		643,541	200,000	443,541	65,736	10,736	55,000		
1	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến ĐT 266 Khu công nghiệp Diềm Thụy	Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 13/6/2014; Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 9/10/2014; Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	297,740	0	297,740	28,033	5,607.0	22,426	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
2	Đường nối Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8.	Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 27/5/2015; Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 30/2/2020; Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	345,801	200,000	145,801	37,703	5,129.0	32,574	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
c	Dự án chuyển tiếp		2,536,332	1,392,985	1,004,259	403,435	100,198	303,237		

1	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 19/2/2021	170,000	121,080	48,920	9,653	1,931.0	7,722	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông
2	Nâng cấp đường Hóa Thượng-Hòa Bình (ĐT 273)	Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 19/2/2021	125,371	90,000	35,371	25,464	4,400.0	21,064	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT 261 đến khu vực đền Gàn, Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 16/9/2016; Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	121,939	0	121,939	92,539	43,000.0	49,539	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông
4	Xây dựng đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông-Tây khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu).	Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 29/9/2020; Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 19/02/2021	966,400	760,000	206,400	205,900	40,000.0	165,900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông

5	Đường giao thông liên xã Tràng Xá- Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 3476/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	170,000	121,080	48,920	18,173	3,635.0	14,538	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
6	Đường Thăng Lợi kéo dài thành phố Sông Công	Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 29/2/2016; Quyết định số 3480/QĐ-UBND ngày 08/11/2018	206,313	92,478	37,522	15,527	3,105.0	12,422	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
7	Đường Giang Tiên- Phú Đô- Núi Phán, huyện Phú Lương	Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	90,719	64,867	25,852	10,260	1,935.0	8,325	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	
8	Đường Na Giang- Khe Rạc- Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	102,764	73,480	29,284	13,888	2,192.0	11,696	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
9	Xây dựng Bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên; Bến xe khách thị xã Phổ Yên; Bến xe khách huyện Phú Bình; Bến xe khách huyện Đại Từ theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng BOO)	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 06/6/2017; Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	117,826		55,051	1,531		1,531	Sở Giao thông Vận tải	Năm 2021 không giao KH do tiến độ của Nhà đầu tư thực hiện chậm; NS tỉnh đã bố trí 97%

10	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND 11/12/2019; Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; Quyết định số 2094/QĐ-UBND 24/6/2021	465,000	70,000	395,000	10,500		10,500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Năm 2021 không giao KH do đã sử dụng NSTW 50 tỷ đồng
d	Dự án khởi công mới		4,261,385	3,312,060	949,325	340,662	68,458	272,204		
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 19/02/2021; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	218,929	197,060	21,869	20,000	2,699.0	17,301	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Điềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/3/2021; Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	200,956	0	200,956	173,740	65,659.0	108,081	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

3	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3,781,000	3,115,000	666,000	112,000		112,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Năm 2021 giao vốn chuẩn bị đầu tư từ NSTW
4	Nâng cấp, mở rộng đường Gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	60,500		60,500	34,922	100.0	34,822	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
II	HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		319,000		319,000	151,000	28,000.0	123,000		Tổng mức vốn NSDP là số dự kiến
III	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/NĐ-CP; NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2019/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2019 CỦA HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN		125,000		125,000	50,000	0.0	50,000		
IV	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP		1,615,289	783,067	713,646	235,128	32,724.3	202,404		
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán		116,035	27,134	88,901	21,496	16,368.0	5,128		
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiên, xã Yên Lạc; đập Núi Phán xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 26/7/2012	30,106	27,134	2,972	366	0	366	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi	Năm 2021 không giao KH do đang chờ QĐ PD quyết toán

2	Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	17,611		17,611	112	112.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
3	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ xã Động Đạt, huyện Phú Lương	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 29/4/2020	23,765	0	23,765	3,864	3,864.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
4	Kè chống xói lở bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	44,554	0	44,554	17,154	12,392.0	4,762	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
b	Các dự án hoàn thành		375,432	285,606	89,826	13,768	558	13,210		
1	Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ K3+500 đến K3+700 và đoạn từ K4+950 đến K5+350)	Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	22,887	18,430	4,457	456	456.0	0	Chi cục Thủy lợi	
2	Công trình thủy lợi hồ Nước Hai huyện Phổ Yên	Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 13/6/2012	143,750	142,114	1,636	866	0	866	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi	Năm 2021 không giao KH do đang chờ QĐ PD quyết toán

3	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo	Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14/6/2012	5,284		5,284	900	0	900	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi	Năm 2021 không giao KH do đang chờ QĐ PD quyết toán
4	Xây dựng công lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình	Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 12/6/2014	15,232		15,232	1,683	0	1,683	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi	Năm 2021 không giao KH do đang chờ QĐ PD quyết toán
5	Xây mới công số 1, số 6 đê Chã, công số 8 đê sông Công	Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 25/10/2012; Quyết định số 3819/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 06/6/2017; Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	29,098	20,510	8,588	2,665	102.0	2,563	Chi cục Thủy lợi	
6	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km8+600-Km13+700)	Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 28/02/2019; Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	56,649	44,592	12,057	3,440	0	3,440	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm 2021 đã giao vốn dự phòng NSDP

7	Sửa chữa, nâng cấp đập Pác Tác, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 17/6/2010; số 2920/QĐ-UBND ngày 4/12/2012	27,092		27,092	2,584		2,584	Chi cục Thủy lợi	Đang trình thẩm tra quyết toán
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Mỏ Bạch kết hợp làm đường giao thông vào trường Đại học Nông Lâm và Trung tâm KTX Sinh viên Đại học Thái Nguyên	Quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	75,441	59,960	15,481	1,174		1,174	Chi cục Thủy lợi	Đã có kết quả thẩm tra quyết toán
c	Các dự án chuyển tiếp		938,874	470,327	449,971	114,917	15,798.3	99,119		
1	Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành, huyện Phả Yên	Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 16/6/2010; Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	6,699	2,159	4,540	160	0	160	Chi cục Thủy lợi	Năm 2021 không giao KH do đang chờ QĐ PD quyết toán
2	Kè xóm Soi, huyện Phả Yên	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 05/6/2009; Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	12,641	6,907	5,734	2,606	0	2,606	Chi cục Thủy lợi	Năm 2021 không giao KH do đang chờ QĐ PD quyết toán
3	Dự án Xử lý cấp bách đê tả Công đoạn từ K2+000-K5+000	Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	25,000	20,000	5,000	5,000	0	5,000	Chi cục Thủy lợi	Năm 2021 không giao KH vốn NSDP, do đang chờ QĐ PD quyết toán

4	Dự án Kè đê Chã K5+050-K5+450	Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	45,000	35,000	10,000	10,000	0	10,000	Chi cục Thủy lợi	Năm 2021 không giao KH vốn NSDP, do đang chờ QĐ PD quyết toán
5	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phô Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 25/10/2013; Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 9/11/2017	147,241	89,641	57,600	15,471	2,882.0	12,589	Chi cục Thủy lợi	
6	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phô Yên, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 20/11/2019; Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	38,000	25,000	13,000	9,723	1,950.0	7,773	Chi cục Phát triển Nông thôn	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019	80,000	65,000	15,000	15,000	0	15,000	Chi cục Thủy lợi	Năm 2021 không giao KH vốn NSDP, do sử dụng NSTW vốn BNN

8	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	16,119	14,000	2,119	2,119	0	2,119	Chi cục Phát triển Nông thôn	Năm 2021 không giao KH, do đang tạm dừng dự án, chưa có chủ trương điều chỉnh dự án
9	Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	35,000	20,000	15,000	5,546	0	5,546	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Năm 2021 không giao KH vốn NSĐP, do đang chờ QĐ PD quyết toán
10	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phổ Yên	Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	16,088	0	16,088	9,688	1,200.0	8,488	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
11	Hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	123,100	77,424	45,676	30,308	1,620.0	28,688	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
12	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng Vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.	Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; Quyết định số 3816/QĐ-	127,999	49,451	78,548	3,121.11	3,121.11	0	Chi Cục kiểm lâm	

		UBND ngày 25/11/2021								
13	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020	Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 12/11/2013; Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 09/11/2017; Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 20/11/2018; Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/10/2019; Quyết định số 4183/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	154,337	28,500	104,949	1,174.5	1,174.5	0	Hạt kiểm lâm Võ Nhai	
14	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020	Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 09/11/2017; Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày	97,485	30,080	67,405	3,850.7	3,850.7	0	Ban quản lý rừng ATK Định Hóa	

		30/12/2020								
15	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 26/3/2012	14,165	7,165	9,312	1,150	0	1,150	Chi cục Thú y (nay là Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản)	DA dừng thực hiện, đang chờ PD quyết toán
d	Dự án khởi công mới		184,947	0	84,947	84,947	0	84,947		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ di dân, tái định cư xóm Yên Thái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ	Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	9,947		9,947	9,947	0	9,947	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chưa có QĐ PD điều chỉnh nguồn vốn đầu tư từ NSTW sang NSĐP
2	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con, xã Vinh Sơn, thành phố Sông Công	Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10,000		10,000	10,000	0	10,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
3	Sửa chữa, khắc phục Kè Soi Quýt xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	15,000	0	15,000	15,000	0	15,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và	

									phát triển nông thôn	
4	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn	Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	150,000		50,000	50,000	0	50,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
V	Y TẾ		443,185	76,603	231,428	215,292	16,907	198,385		
a	Dự án chuyển tiếp		69,506	23,078	46,428	30,292	1,907.0	28,385		
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y	Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 8/11/2017	69,506	23,078	46,428	30,292	1,907.0	28,385	Trung Tâm pháp y	
b	Dự án khởi công mới		373,679	53,525	185,000	185,000	15,000	170,000		
1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	266,725	53,525	85,000	85,000	15,000.0	70,000	Bệnh viện Y học cổ truyền	

2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	28,888		25,000	25,000	0	25,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Đầu tư xây dựng 3 trạm y tế xã: La Hiên huyện Võ Nhai; Nhà Lộng, Tân Hòa, huyện Phú Bình	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	13,000		13,000	13,000	0	13,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
4	Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	25,066		22,000	22,000	0	22,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Xây dựng nền tảng tích hợp dữ liệu, điều hành tập trung và phát triển hệ thống chuyên ngành y tế tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 12/8/2022	40,000		40,000	40,000	0	40,000	Sở Y tế	
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		809,052	16,028	768,966	360,600	79,755	280,845		
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán		262,047	0	262,047	20,378	18,678.0	1,700		
1	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	Quyết định số 2316 ngày 09/9/2016	241,520		241,520	13,176	11,476.0	1,700	Sở Giáo dục và Đào tạo	

2	Mở rộng, nâng quy mô Trường PTDTNT THCS Nguyễn Bình Khiêm	Quyết định số 3306/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	20,527		20,527	7,202	7,202.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
b	Dự án hoàn thành		171,822	0	147,764	60,896	31,767.0	29,129		
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Phú Lương	Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	23,806		23,806	4,306	1,000.0	3,306	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đại Từ	Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	20,147		20,147	5,147	500.0	4,647	Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	39,399		39,399	37,399	28,300.0	9,099	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 30/10/2010	17,300		17,300	812	162.0	650	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	
5	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Hỷ	Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35,585		35,585	11,433	1,805.0	9,628	Sở Giáo dục và Đào tạo	
6	Mở rộng, hoàn thiện CSVC Trường THPT Trần Quốc Tuấn (giai đoạn II)	Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 30/10/2010	35,585		11,527	1,799	0.0	1,799	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chậm quyết toán
c	Dự án chuyển tiếp		211,833	16,028	195,805	115,976	29,310.0	86,666		

1	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63,697	16,028	47,669	15,102	3,810.0	11,292	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Xây dựng Trường THPT Đội Cấn, huyện Đại từ	Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	98,600		98,600	77,621	25,000.0	52,621	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	49,536		49,536	23,253	500.0	22,753	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên	
d	Dự án khởi công mới		163,350	0	163,350	163,350	0.0	163,350		
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	30,000		30,000	30,000	0	30,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng, Nhà hiệu bộ trường THPT Lương Ngọc Quyến	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	29,850		29,850	29,850	0	29,850	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	

3	Xây dựng Nhà lớp học 16 phòng trường THPT Sông Công	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10,000		10,000	10,000	0	10,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
4	Xây dựng Nhà lớp học 15 phòng Trường THPT Định Hóa	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10,000		10,000	10,000	0	10,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên (Xây dựng Nhà KTX, nhà ăn, nhà đa năng)	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2022	30,000		30,000	30,000	0	30,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
6	Xây dựng Nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng tổ chuyên môn Trường THPT Đại từ	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	13,000		13,000	13,000	0	13,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
7	Xây dựng Nhà học bộ môn, phòng học Trường THPT Lương Phú	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	7,500		7,500	7,500	0	7,500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	

8	Xây dựng Nhà lớp học bộ môn, thư viện Trường THPT Phổ Yên	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	5,000		5,000	5,000	0	5,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
9	Xây dựng Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10,000		10,000	10,000	0	10,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
10	Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Lưu Nhân Chú	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6,000		6,000	6,000	0	6,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
11	Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Trần Phú, Huyện Võ Nhai	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6,000		6,000	6,000	0	6,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
12	Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Khánh Hòa	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	6,000		6,000	6,000	0	6,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	

VII	VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH		625,038	150,372	454,666	147,585	9,779	137,806		
a	Dự án hoàn thành		162,069	38,063	124,006	14,156	6,679.0	7,477		
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 21/QĐ-TWĐTN ngày 26/12/2012	72,275	38,063	34,212	5,290	400.0	4,890	Tỉnh đoàn Thái Nguyên	
2	Đầu tư xây dựng phù điêu tại quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	89,794		89,794	8,866	6,279.0	2,587	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
b	Dự án chuyển tiếp		367,988	112,309	255,679	63,448	3,000.0	60,448		
1	Quảng trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	161,535		161,535	5,000	0	5,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thái Nguyên	Vướng mắc mặt bằng do chồng lấn DA chính trang 02 bên bờ Sông Cầu
2	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc- Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	Quyết định số 2973a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	123,000	87,521	35,479	4,236	0	4,236	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Vướng GPMB, năm 2021 đã ghi KH vốn phải chuyển đi
3	Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 06/3/2018	23,453		23,453	19,000	3,000.0	16,000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	

4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phồ Yên- tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2279/QĐ-UBND 7/9/2016	60,000	24,788	35,212	35,212	0	35,212	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sử dụng NSTW
c	Dự án khởi công mới		94,981	0	74,981	69,981	100	69,881		
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	40,000		20,000	20,000	100.0	19,900	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
2	Tu bổ di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	15,000		15,000	10,000	0	10,000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
3	Sửa chữa, cải tạo Nhà thi đấu thể thao Thái Nguyên	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	39,981		39,981	39,981	0	39,981	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
VIII	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ (dự án khởi công mới)		414,870	0	304,870	66,270	51,400	14,870		
1	Dự án xây dựng quần thể khu văn hóa- thể thao- công viên cây xanh thị xã Phồ Yên	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 14/6/2021; Nghị quyết số: 195/NQHĐND ngày 10/12/2021	400,000		290,000	51,400	51,400.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phồ yên	

2	Xây dựng Hồ sơ có kết hợp hồ sinh học cho hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	14,870		14,870	14,870	0	14,870	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị	
IX	ĐỐI ƯNG ODA		2,390,480	93,027	676,911	132,566	10,000	122,566		
a	Dự án hoàn thành đã quyết toán		201,318	0	40,611	10,385	2,800	7,585		
1	Cấp nước thị xã Sông Công	Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 16/6/2015; Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	162,752		32,045	7,050	1,500.0	5,550	Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên	
2	Dự án Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018; Quyết định số 3755/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	38,566	0	8,566	3,335	1,300	2,035		
	<i>Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn 2018 -2020 - EU tài trợ</i>	<i>Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018; Quyết định số 3755/QĐ-UBND ngày 29/11/2021</i>	38,566		8,566	3,335	1,300.0	2,035	Ban quản lý dự án năng lượng nông thôn II (RE II)	

b	Dự án hoàn thành		1,229,584	0	487,894	10,971	0	10,971		
1	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 17/12/2018; Quyết định số 3865/QĐ-UBND ngày 17/12/2018	253,626		228,877	763	0	763	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chậm quyết toán, chưa được gia hạn thời gian thực hiện
2	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 02/11/2015; Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	25,470		6,300	1,008	0	1,008	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chậm quyết toán, chưa được gia hạn thời gian thực hiện
3	Dự án Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 11/11/2016; Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 11/10/2012; Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	950,488		252,717	9,200	0	9,200	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	Chậm quyết toán, chưa được gia hạn thời gian thực hiện
c	Dự án chuyển tiếp		959,578	93,027	148,406	111,210	7,200	104,010		

1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438,543	93,027	93,028	90,752	0	90,752	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	Năm 2021 DA ưu tiên sử dụng vốn NSTW
2	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; Quyết định số 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	233,204		24,879	6,915	2,500.0	4,415	Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	QĐ số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ-UBND ngày 4/3/2021	127,575		6,523	2,068	1,200.0	868	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
4	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên"	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	160,256		23,976	11,475	3,500.0	7,975	Sở Tài nguyên và Môi trường	
X	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI		110,000	76,271	28,729	14,691	362	14,329		

a	Dự án chuyển tiếp		65,000	42,902	17,098	3,060	312	2,748		
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	65,000	42,902	17,098	3,060	312.0	2,748	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	
b	Dự án khởi công mới		45,000	33,369	11,631	11,631	50	11,581		
1	Dự án: Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	45,000	33,369	11,631	11,631	50.0	11,581	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
XI	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG		62,100	16,208	45,892	16,410.573	12,160.573	4,250		
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán		57,600	16,208	41,392	11,910.573	11,910.573	0		
1	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2967a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 05/02/20	57,600	16,208	41,392	11,910.573	11,910.573	0	Sở Thông tin và truyền thông	
b	Các dự án khởi công mới		4,500	0	4,500	4,500	250	4,250		
1	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	4,500		4,500	4,500	250.0	4,250	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

XII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		547,355	0	532,819	87,687	21,816	65,871		
a	Dự án hoàn thành		500,878	0	500,342	59,194	21,616	37,578		
1	Nhà đa chức năng của UBND tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	185,000		185,000	19,480	16,070.0	3,410	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
2	Sửa chữa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 06/12/2018	11,600		11,600	432	432.0	0	Văn phòng Tỉnh ủy	
3	Trụ sở Thanh tra tỉnh	Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	8,598		8,598	3,620	2,132.0	1,488.4	Thanh tra tỉnh	
4	Nhà làm việc Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản	Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	8,541		8,541	288	288.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 04/5/2019	24,998		24,998	6,444	1,464.0	4,980	Sở Nội vụ	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đồng Hỷ và các công trình phụ trợ	Quyết định số 3121a/QĐ-UBND ngày 11/10/201; Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	227,700		227,700	27,700	0	27,700	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đồng Hỷ	Sử dụng nguồn vốn ngân sách TPTN hỗ trợ

7	Xây dựng nhà công vụ và đón khách của Văn phòng Tỉnh ủy	Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	34,441		33,905	1,230	1,230.0	0	Văn phòng Tỉnh ủy	
b	Dự án Khởi công mới		46,477	0	32,477	28,493	200	28,293		
1	Trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ Hạt Kiểm lâm Đồng Hỷ	Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 11/6/2021; Quyết định số 3129/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	16,979		16,979	12,995	200.0	12,795	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở giao thông Vận tải tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	14,497.7		497.7	497.7	0	497.7	Sở Giao thông Vận tải	
3	Trụ sở nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Phú Bình	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	5,000	0	5,000	5,000	0	5,000		
4	Xây dựng nhà đa năng Trường Chính trị tỉnh.	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	10,000		10,000	10,000	0	10,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
XIII	CÔNG NGHIỆP		109,358	32,177	77,181	10,181	10,181.0	0		

a	Dự án hoàn thành đã quyết toán		109,358	32,177	77,181	10,181	10,181.0	0		
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016- 2020 (Công trình điện các xã thuộc huyện Võ Nhai)	Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/10/2016	109,358	32,177	77,181	10,181	10,181.0	0	Ủ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (Ban quản lý dự án năng lượng nông thôn II)	
XIV	AN NINH QUỐC PHÒNG		548,871	118,161	372,711	144,408	31,602	112,806		
a	Dự án hoàn thành		372,813	118,161	251,653	43,346	15,602.0	27,744		
1	Sở Chỉ huy A2/Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Quyết định số 5304/QĐ-BQP ngày 22/11/2017	70,000	50,000	20,000	13,525	8,525.0	5,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 24/7/2012; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 09/2/2017	89,502	68,161	21,342	1,607	321.0	1,286	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2020	Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	14,955		14,955	1,955	1,955.0	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
4	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	75,786		72,786	20,253	2,595.0	17,658	Công an tỉnh	

5	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 291/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	122,570		122,570	6,006	2,206.0	3,800	Công an tỉnh	
b	Dự án khởi công mới		176,058	0	121,058	101,062	16,000	85,062		
1	Ban Chỉ huy quân sự thị xã Phổ Yên (GD3)	Quyết định số 3454/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	6,496		6,496	1,500	0	1,500	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Di chuyển Đại đội kho C29 (ngân sách địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng)	Quyết định số 2999/QĐ-BQP ngày 06/9/2021	74,562		19,562	19,562	16,000	3,562	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	40,000		40,000	40,000	0	40,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
4	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	35,000		35,000	20,000	0	20,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
5	Trụ sở Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh	Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 04/11/2022	20,000		20,000	20,000	0	20,000	Công an tỉnh	
XV	QUY HOẠCH TỈNH		65,612	0	65,612	35,612	28,625.0	6,987		

1	Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	65,612		65,612	35,612	28,625.0	6,987	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
XVI	HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VÀ BỔ SUNG CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH		103,858	0	73,858	73,858	0.0	73,858		
1	Đầu tư các hạng mục công trình tại cơ sở 1 và cơ sở 2 của Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên (tinh đối ứng)	Quyết định số 2598/QĐ-TLĐLD ngày 17/5/2021	35,000		5,000	5,000	0	5,000	Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên	
2	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	14,858		14,858	14,858	0	14,858	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh	
3	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 11/8/2021	14,000		14,000	14,000	0	14,000	Hội Nông dân tỉnh	
4	Quỹ phát triển hợp tác xã	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/3/2021; Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	40,000		40,000	40,000	0	40,000	Liên minh hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	
XVII	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		4,160,525	758,474	1,644,513	3,104.137	3,104.127	0		

1	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	414,599	50,000	15,000	454.70	454.70	0	Chi cục Kiểm lâm	
2	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	70,000		21,000	200	200.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên	
3	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	50,000		15,000	100	100.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên	
4	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	70,000		21,000	200	200.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên	
5	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	50,000		15,000	100	100.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên	
6	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc- Tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1395/TTg-QHQT ngày 13/10/2020	925,771	62,650	146,182	500	500.0	0		

7	Xây dựng sân vận động tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	466,062	200,000	266,062	300	300.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
8	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	20,000		20,000	50	50.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
9	Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	90,000		90,000	100	100.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
10	Xây dựng trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	405,000		405,000	300	300.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
11	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	699,358	345,824	353,534	299.437	299.427	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh

12	Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	64,453		64,453	100	100.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
13	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	723,000	100,000	100,000	100	100.0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
14	Đường nối Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình, từ Km 3+516,9 đến Km 5+434,18 và ĐT 261 - giai đoạn 2	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	82,282		82,282	100	100.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
15	Dự án cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	30,000		30,000	200	200.0	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
XVIII	DỰ PHÒNG; ĐỐI ỨNG ODA		234,639.50		234,639.50	234,639.50	0.00	234,639.50		
B	VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG (PHÂN CẤP CHO HUYỆN)		0	0	0	1,200,000	210,000	990,000		
B1	PHÂN CẤP CHO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ					1,100,000	210,000	890,000		
1	Thành phố Thái Nguyên					150,079	28,651	121,428	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên	

2	Thành phố Sông Công					85,560	16334	69,226	Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công	
3	Thị xã Phổ Yên					120,975	23095	97,880	Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên	
4	Huyện Đại Từ					147,274	28116	119,158	Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ	
5	Huyện Phú Bình					121,676	23230	98,446	Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình	
6	Huyện Phú Lương					113,612	21689	91,923	Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	
7	Huyện Đồng Hỷ					123,781	23631	100,150	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ	
8	Huyện Định Hóa					123,781	23631	100,150	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	
9	Huyện Võ Nhai					113,262	21623	91,639	Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai	
B2	PHẦN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (Để đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số)					100,000	0	100,000		

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025
NGUỒN VỐN: XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt quyết toán			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn						
				NSTW						NSDP
	TỔNG SỐ		411,247	0	89,247	66,000	13,000	53,000		
A	Đầu tư các công trình thuộc lĩnh vực GDĐT		92,247	0	89,247	40,000	13,000	27,000		
I	Các dự án lĩnh vực giáo dục cấp huyện quản lý		92,247	0	89,247	13,000	13,000	0		
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán									
1	Xây dựng 18 phòng học mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn huyện Võ Nhai	Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	14,453		14,453	270.71	270.7	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	

b	Dự án khởi công mới								
1	Nhà lớp học 10 phòng Trường Tiểu học Thành Công 3	Quyết định số 7773/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	4,739	4,739	1,500	1,500.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên	
2	Trường Mầm non Thắng Lợi	Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	23,329	23,329	1,600	1,600.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sông Công	
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở thị trấn Quân Chu	Quyết định số 4546/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	6,188	6,188	1,500	1,500.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	
4	Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng học Trường mầm non Điềm Thụy	Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	8,696	8,696	1,000	1,000.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	
5	Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng học Trường Trung học cơ sở Tân Khánh	Quyết định số 5484/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	10,375	10,375	1,000	1,000.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	
6	Trường Tiểu học Cổ Lũng	Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	5,637	5,637	1,600	1,600.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	
7	Trường Tiểu học Linh Thông (Hạng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng học bộ môn, phòng chức năng)	Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	6,696	6,696	1,800	1,800.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
8	Trường Mầm non Tân Long-điểm trường Đồng Mây	Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	2,134	2,134	1,500	1,500.0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Hồ	

9	Trường Mầm non Liên Cơ, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng và các phòng chức năng)	Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	10,000		7,000	1,229.29	1,229.29	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Võ Nhai
II	Các dự án lĩnh vực GDDT cấp tỉnh quản lý		0	0	0	27,000	0	27,000	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								
1	Xây dựng Trường Trung học phổ thông Đội Cấn, huyện Đại Từ	Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 08/5/2019				15,000		15,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>								
1	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Điềm Thụy, huyện Phú Bình	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021				6,000		6,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
2	Xây dựng Nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021				6,000		6,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
B	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới		319,000			26,000		26,000	

Phụ lục IV

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025
NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn						
				NSTW	NSDP					
	TỔNG SỐ		1,450,919	87,521	1,049,780	638,800	200,000	438,800		
A	VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		1,312,119	87,521	910,980	464,000	61,200	402,800		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP ĐANG THỰC HIỆN		271,066	87,521	183,545	60,500	8,500	52,000		
1	Hạng mục còn lại Cơ quan Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2570/QĐ-BTL 30/11/2018	19,000		19,000	3,500	3,500	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Ban Chỉ huy quân sự thị xã Phổ Yên- giai đoạn 3	Quyết định số 3454/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	6,496		6,496	5,000	5,000	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	

3	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 291/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	122,570		122,570	28,757	0	28,757	Công an tỉnh
4	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc-Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	Quyết định số 973a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	123,000	87,521	35,479	23,243	0	23,243	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI		1,041,053	0	727,435	403,500	52,700	350,800	
1	Dự án cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	30,000		30,000	29,800	6,500	23,300	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2021	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	33,500		33,500	33,500	15,000	18,500	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ Hạt Kiểm lâm Đồng Hỷ	Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định 1882/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	16,979		16,979	3,984	3,984	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Đềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/3/2021; Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	200,956		200,956	27,216	27,216	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông

5	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	70,000		21,000	20,800	0	20,800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên
6	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	49,618		15,000	14,900	0	14,900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên
7	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	70,000		21,000	20,800	0	20,800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên
8	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	50,000		15,000	14,900	0	14,900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên

9	Dự án xây dựng quần thể khu văn hóa- thể thao- Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 Nghị quyết số: 195/NQHĐND ngày 10/12/2021	400,000		254,000	202,600	0	202,600	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi Khu di tích Lý Nam Đế, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (đoạn tuyến từ đường Vành đai V vùng Thủ đô mở mới về phía Nam đến khu Chùa Hương Ấp)	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	120,000		120,000	35,000	0	35,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phổ Yên
B	DỰ ÁN HOÀN TRẢ VỐN VAY, ỨNG TỪ CÁC QUỸ (*)		138,800	0	138,800	138,800	138,800	0	
1	Xây dựng hạ tầng khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 25/9/2017; Quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 5/11/2018	60,257		60,257	60,257	60,257	0	
2	Xây dựng hạ tầng khu đô thị số 5 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 9/7/218	78,543		78,543	78,543	78,543	0	
C	DỰ PHÒNG		0	0	0	36,000	0	36,000	
* Ghi chú: Ghi kế hoạch vốn để hoàn trả vốn ứng từ Quỹ Đầu tư phát triển, vốn vay từ Quỹ Phát triển đất để tạo nguồn thu cấp quyền sử dụng đất									

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẮP XẾP LẠI NHÀ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ- HDND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án/chương trình	QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt quyết toán				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2021				Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025				Chú đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Chi chú				
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
				NSTW	NSDP (tính)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		NSTW	NSDP (tính)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh		NSTW	NSDP (tính)	Vốn huyện, vốn huy động hợp pháp khác	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh						
TỔNG SỐ			15.831,435	4.595,824	207,920	2.952,819	7.357,912	14.941,788	4.591,300	208,674	2.952,819	7.189,415	83,679	67,975	1,704	14,000	14.858,110	4.523,325	207,820	2.952,819	7.174,765		
1	Giao thông		10.246,210	3,530,824	157,920	1,634,720	4,922,746	10,073,524	3,526,300	158,219	1,634,720	4,754,285	82,474	67,975	499	14,000	9,991,050	3,458,325	157,820	1,634,720	4,740,185		
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3,781,000	3,115,000	112,000	554,000	3,781,000	3,115,000	112,000		554,000	17,974,61	17,974,61				3,763,025	3,097,025	112,000	554,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	699,358	345,824		353,534	699,358	345,824	299,427		353,235	299,427					699,059	345,824		353,235		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
3	Đường vành đai I (Đoạn Bó Đậu Phú Lương- Hòa Thương Đông Hy)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	1,152,450			1,152,450	1,152,450				1,152,450						1,152,450			1,152,450		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
4	Đường kết nối ĐT.265 (Ga Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	291,055			291,055	291,055				291,055						291,055			291,055		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
5	Đường kết nối Quốc lộ 37, Đường vành đai 5, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ Cầu Xáim - Cầu Phương - Cầu Máy)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	274,853			274,853	274,853				274,853						274,853			274,853		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

6	Đường nối QL3 mới (Hà Nội- Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ KM3+516,9 đến Km5+434,18 và ĐT261- giai đoạn II	Nghi quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	82,282				82,282	82,282											82,182	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông				
7	Xây dựng Cầu An Long và Đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Nghi quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	350,000		200,000	150,000	350,000		200,000	150,000									350,000	200,000	150,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông		
8	Nâng cấp, mở rộng đường Gôm đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)	Nghi quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	60,500		34,922		25,578	60,500		34,922									60,400	34,822	25,578	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông		
9	Tru số làm việc của Sở Giao thông vận tải tỉnh	Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	14,497.70			497.7	14,000	14,497.7		497.7					14,000				497.7	497.7		Sở Giao thông Vận tải		
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Nghi quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	863,120			211,120	652,000	863,120		211,120	652,000								863,120	211,120	652,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thái Nguyên		
11	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ KM31 (Quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	465,000	70,000	10,500		384,500	460,476	65,476	10,500	-	384,500	50,000	50,000					410,476	15,476	10,500	-	384,500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông
12	Đầu tư xây dựng Cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đông Bản, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Nghi quyết số 177/NQ-HĐND ngày 09/11/2021	1,596,600			1,223,600	373,000	1,596,600		1,223,600	373,000								1,596,600		1,223,600	373,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Thái Nguyên	
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 đến ĐT.266	Nghi quyết số 193/NQHĐND ngày 10/12/2021	392,729				392,729	224,567			224,567								224,567		224,567		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
14	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT269B, tỉnh Thái Nguyên	Nghi quyết số 194/NQHĐND ngày 10/12/2021	222,765				222,765	222,765			222,765								222,765		222,765		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

II	Quản lý nhà nước		831,162	0	0	0	831,162	831,162	0	0	0	831,162	550	0	550	0	830,612	0	0	0	830,612		
1	Tru sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Nghi quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20,000				20,000	20,000				20,000	50		50		19,950				19,950	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Tru sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	Nghi quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	90,000				90,000	90,000				90,000	100		100		89,900				89,900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Tru sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Các chi cục trực thuộc	Nghi quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	64,452				64,452	64,452				64,452	100		100		64,352				64,352	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
4	Xây dựng Tru sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Nghi quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	405,000				405,000	405,000				405,000	300		300		404,700				404,700	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
5	Xây dựng mới Nhà làm việc, nhà hội trường 250 chỗ của Sở Y tế và Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	Nghi quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	37,000				37,000	37,000				37,000					37,000				37,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
6	Dự án đầu tư: Nhà trưng tìm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình - Đại phát thanh truyền hình tỉnh	Nghi quyết số 192/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	214,710				214,710	214,710				214,710					214,710				214,710	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
III	Văn hóa- Thể thao và Du lịch		818,724	200,000	0	68,000	550,724	818,724	200,000	0	68,000	550,724	200	0	200	0	818,524	200,000	0	68,000	550,524		

1	Xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	Nghi quyết số 179/NQ-HĐND ngày 04/11/2021	466,062	200,000	0		266,062	466,062	200,000	0		266,062	200			200		465,862	200,000	0	265,862	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Xây dựng, mở rộng, tôn tạo di tích "Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936, xã La Bằng huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Nghi quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	22,000			7,000	15,000	22,000				7,000	15,000					22,000			7,000	15,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ
3	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền	Nghi quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	99,662				99,662	99,662				99,662						99,662			99,662		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
4	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	Nghi quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	120,000				120,000	120,000				120,000						120,000			120,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
5	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn 1)	Nghi quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	111,000			61,000	50,000	111,000			61,000	50,000						111,000			61,000	50,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
IV	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới		319,000				142,000	142,000				142,000						142,000			142,000		
V	Đầu tư hạ tầng Nông nghiệp		1,167,599	520,000	50,000	349,599	248,000	1,167,599	520,000	50,455	349,599	247,545	455	0	455	0	1,167,144	520,000	50,000	349,599	247,545		
1	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và năng lực Phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Nghi quyết số 72/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	414,599	50,000		349,599	15,000	414,599	50,000	454,70	349,599	14,545	454,70		454,70		414,144	50,000		349,599	14,545	Chi cục Kiểm lâm	
2	Cải tạo, nâng cấp các công trình hồ, đập trên địa bàn	Nghi quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	150,000		50,000		100,000	150,000		50,000		100,000					150,000		50,000		100,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

3	Dự án Bổ trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở và lũ ống, lũ quét thuộc 06 xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh và Kỳ Phú, huyện Đại Từ	Nghi quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	20,000				20,000	20,000											20,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ		
4	Dự án Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét, xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	Nghi quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	23,000				23,000	23,000											23,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh		
5	Tu bổ xung yếu hệ thống đê, diêm giai đoạn 2021-2025 (Cung cấp, nâng cấp tuyến đê Chà, thị xã Phú Yên đoạn từ Km+800 đến Km+500)	Nghi quyết số 145/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	50,000	30,000			20,000	50,000	30,000										50,000	30,000	20,000	
6	Nâng cấp đê Hà Châu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông phục vụ phát triển dân sinh	Nghi quyết số 82/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	230,000	200,000			30,000	230,000	200,000										230,000	200,000	30,000	
7	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước (Hồ Núi Cốc; Đê mới; cải tạo đập chính; sửa chữa đập phụ; thay thế cửa van trên số 1 và số 2. Hạ du: Xây dựng cầu Đà má (ngầm trên số 3); nạo vét cục bộ lòng dẫn sông Công hạ du Hồ Núi Cốc; kê chống sạt lở hai bên bờ Sông Công (Thành phố Thái Nguyên, Thành phố Sông Công, thị xã Phú Yên)	Quyết định số 3233/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021	160,000	140,000			20,000	160,000	140,000										160,000	140,000	20,000	
8	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc (Kê gia cố chống sạt lở bờ Sông Công đoạn qua thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên có chiều dài khoảng 1,9 km)	Quyết định số 3385/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021	120,000	100,000			20,000	120,000	100,000										120,000	100,000	20,000	
VI	Lao động - Thương binh và Xã hội		350,000	245,000	0	0	105,000	350,000	245,000	0	0	105,000	0	0	0	0	0	350,000	245,000	0	0	105,000

1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công và người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên (Giai đoạn 1)	Nghi quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	350,000	245,000			105,000	350,000	245,000			105,000					350,000	245,000		105,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	
VII	Thông tin và Truyền thông		20,000	0	0	0	20,000	20,000	0	0	0	20,000	0	0	0	0	20,000	0	0	0	20,000	
1	Dự án phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025	Nghi quyết số 168/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	20,000				20,000	20,000				20,000					20,000				20,000	Sở Thông tin và Truyền thông
VIII	Khoa học và công nghệ		50,000	0	0	0	50,000	50,000	0	0	0	50,000	0	0	0	0	50,000	0	0	0	50,000	
1	Xây dựng trại thực nghiệm của Trung tâm phát triển Khoa học và Công nghệ	Nghi quyết số 150/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	50,000				50,000	50,000				50,000					50,000				50,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh
IX	An ninh- Quốc phòng		639,540	0	0	0	99,580	99,580	0	0	0	99,580	0	0	0	0	99,580	0	0	0	99,580	
1	Đề án "Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng Công an xã, thị trấn"		639,540				99,580	99,580				99,580					99,580				99,580	Công an tỉnh
X	Dự phòng cho các dự án đang chuẩn bị đầu tư		1,389,200	100,000	0	900,500	388,700	1,389,200	100,000	0	900,500	389,119	0	0	0	0	1,389,200	100,000	0	900,500	389,119	

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025,
TỪ NGUỒN THU TIỀN THUÊ ĐẤT CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRẢ NỘP MỘT LẦN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ VÀ
VỐN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 199/NQ- HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Ghi chú
Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Thu hồi các khoản vốn tạm ứng NSDP, hoàn trả vốn ứng quỹ phát triển đất	Nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng nỘp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất	
	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Trong đó: NSDP				
		NSTW	NSDP (NSNN và các nguồn vốn khác)					
	8,087,507	120,000	7,967,507	4,417,389	340,000	4,077,389	0	
	4,268,444	120,000	4,148,444	882,700	-	882,700		
Quyết định số 2638/QĐ UBND ngày 24/10/2011	1,416,954	120,000	1,296,954	138,995		138,995		
Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	198,337		198,337	165,384		165,384	Ban quản lý các Khu công nghiệp	

Quyết định số 2460/QĐ- UBND ngày 31/10/2014	202,380		202,380	102,697		102,697		
Quyết định số 2459/QĐ- UBND ngày 31/10/2014	76,833		76,833	69		69		
Quyết định số 2195/QĐ- UBND ngày 06/10/2014	14,038		14,038	1,966		1,966		
Quyết định số 2321/QĐ- UBND ngày 20/10/2014	14,797		14,797	280		280	Ban quản lý các Khu công nghiệp	
Quyết định số 2825/QĐ- UBND ngày 05/12/2014	2,438		2,438	253		253		
Quyết định số 2876/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	264,564		264,564	34,731		34,731		
Quyết định số 1018/QĐ- UBND ngày 25/4/2017	1,757,775		1,757,775	252,723		252,723	Ban quản lý các Khu công nghiệp	
Quyết định số 2646/QĐ- UBND ngày 30/8/2017	320,328		320,328	185,602		185,602		

	21,000	0	21,000	21,000	0	21,000		
Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	21,000		21,000	21,000		21,000		
				340,000	340,000	-		
Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	1,416,954	120,000	1,296,954	38,658	38,658		Ban quản lý các Khu công nghiệp	
Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	76,833		76,833	11,341	11,341			
Quyết định số 2876/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	264,564		264,564	107,706	107,706			
Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 25/4/2017	1,757,775		1,757,775	151,237	151,237		Ban quản lý các Khu công nghiệp	
Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	320,328		320,328	31,058	31,058			
	3,798,063	0	3,798,063	3,173,689		3,173,689		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 200/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ- TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022 với tổng nguồn vốn là 6.092.191 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*). Cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc phân bổ

Tuân thủ nguyên tắc phân bổ vốn quy định tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

II. Nguồn vốn phân bổ

1. Vốn ngân sách Trung ương: 1.960.883 triệu đồng, trong đó:

1.1. Vốn trong nước: 1.605.683 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

1.2. Vốn nước ngoài: 355.200 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Vốn ngân sách địa phương: 4.131.308 triệu đồng, trong đó:

2.1. Vốn đầu tư ngân sách địa phương xây dựng cơ bản tập trung: 1.044.308 triệu đồng.

2.1.1. Cấp tỉnh quản lý: 500.808 triệu đồng

- Bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán và dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn năm 2022 tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 125.355 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án hoàn thành: 85.370 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 139.557 triệu đồng.

- Chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2023: 2.526 triệu đồng.

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 32.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 4 năm 2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên: 10.000 triệu đồng.

- Bố trí khởi công mới: 106.000 triệu đồng.

2.1.2. Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện: 210.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

2.1.3. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 333.500 triệu đồng.

2.2. Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất: 2.500.000 triệu đồng

2.2.1. Cấp tỉnh (phân bổ chi tiết): 161.225 triệu đồng

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp của năm 2022: 106.484 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2022: 49.741 triệu đồng.

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư: 5.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

2.2.2. Phần còn lại phân bổ cụ thể theo số thu thực tế cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025: 2.338.775 triệu đồng.

2.3. Vốn từ nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của các Nhà đầu tư và vốn sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý): 574.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

2.4. Nguồn vốn xổ số kiến thiết (Phân bổ cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xây dựng nông thôn mới): 13.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022 đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021/.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ	6,092,191	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1,960,883	
1	Vốn trong nước	1,605,683	
2	Vốn nước ngoài	355,200	
II	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4,131,308	
1	Vốn đầu tư ngân sách địa phương xây dựng cơ bản tập trung	1,044,308	
1.1	Cấp tỉnh quản lý	500,808	
-	<i>Trong đó hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	<i>32,000</i>	
1.2	Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện	210,000	
1.3	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	333,500	
2	Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	2,500,000	
2.1	Cấp tỉnh	161,225	
2.2	Phần còn lại phân bổ cụ thể theo số thu thực tế cấp tỉnh hưởng	2,338,775	
3	Vốn từ nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của các Nhà đầu tư và vốn sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý)	574,000	
4	Nguồn vốn xổ số kiến thiết (Phân bổ cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xây dựng nông thôn mới)	13,000	
-	<i>Giáo dục và đào tạo</i>	<i>8,000</i>	
-	<i>Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới</i>	<i>5,000</i>	

Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ		8,495,440	4,605,839	1,822,125	4,492,569	1,605,683	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		90,000	90,000	0	90,000	20,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới							
1	Trường Trung học phổ thông Tức Tranh, huyện Phú Lương	Số: 3216/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	90,000	90,000		90,000	20,000	
II	Y tế, dân số và gia đình		200,000	130,000	0	130,000	30,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới		200,000	130,000	0	130,000	30,000	
1	Xây dựng mở rộng, nâng cấp Bệnh viện A Thái Nguyên	Số: 3207/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	200,000	130,000		130,000	30,000	
III	Thể dục, thể thao		466,062	200,000	266,062	200,000	100,000	
a	Dự án khởi công mới		466,062	200,000	266,062	200,000	100,000	

1	Xây dựng Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết: số 22/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; số 179/NQ-HĐND ngày 04/11/2021	466,062	200,000	266,062	200,000	100,000	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		414,599	50,000	15,000	50,000	15,000	
	Dự án nhóm B, nhóm C							
a	Dự án khởi công mới		414,599	50,000	15,000	50,000	15,000	
1	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Số: 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	414,599	50,000	15,000	50,000	15,000	
V	Giao thông		5,164,287	3,727,884	1,436,403	3,723,360	1,288,684	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		465,000	70,000	395,000	65,476	15,476	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>		<i>465,000</i>	<i>70,000</i>	<i>395,000</i>	<i>65,476</i>	<i>15,476</i>	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; số 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	465,000	70,000	395,000	65,476	15,476	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		4,699,287	3,657,884	1,041,403	3,657,884	1,273,208	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>		<i>4,699,287</i>	<i>3,657,884</i>	<i>1,041,403</i>	<i>3,657,884</i>	<i>1,273,208</i>	

1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; số 396/QĐ-UBND ngày 19/02/2021; số 1793/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	218,929	197,060	21,869	197,060	48,208	
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Số: 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	699,358	345,824	353,534	345,824	200,000	
3	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Số: 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3,781,000	3,115,000	666,000	3,115,000	1,025,000	
VI	Công nghệ thông tin		149,952	149,952	0	149,952	70,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		149,952	149,952	0	149,952	70,000	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>		<i>149,952</i>	<i>149,952</i>	<i>0</i>	<i>149,952</i>	<i>70,000</i>	
1	Đầu tư dự án về chuyển đổi số	Số: 3206/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	99,952	99,952		99,952	50,000	
2	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên	Số: 3208/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	50,000	50,000		50,000	20,000	
VII	Xã hội		45,000	33,367	11,633	33,367	10,000	
	Dự án nhóm B							
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		45,000	33,367	11,633	33,367	10,000	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>		<i>45,000</i>	<i>33,367</i>	<i>11,633</i>	<i>33,367</i>	<i>10,000</i>	
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	Số: 3215/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	45,000	33,367	11,633	33,367	10,000	
VIII	Đối ứng dự án ODA		1,965,540	224,636	93,027	115,890	71,999	

	A	LĨNH VỰC CẤP, THOÁT NƯỚC		438,543	186,054	93,027	93,027	10.846.696 EURO	252,489	252,489	0	285,829	93,027	0	192,802	142,707	63,027	0	79,680
	I	<i>Dự án hoàn thành, chuyển tiếp</i>		438,543	186,054	93,027	93,027	10.846.696 EURO	252,489	252,489	0	285,829	93,027	0	192,802	142,707	63,027	0	79,680
1425	1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam Thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ- UBND ngày 27/5/2015	438,543	186,054	93,027	93,027	10.846.696 EURO	252,489	252,489	0	285,829	93,027	0	192,802	142,707	63,027		79,680
	B	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, NƯỚC SẠCH VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN		360,779	39,400	0	31,402	0	321,379	273,737	47,642	88,190	0	0	88,190	35,180	0	0	35,180
	I	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành</i>		360,779	39,400	0	31,402		321,379	273,737	47,642	88,190	0	0	88,190	35,180	0	0	35,180
1091	1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3074/QĐ- UBND ngày 22/10/2018; số 4037/QĐ- UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ- UBND ngày 29/4/2021	233,204	32,877	0	24,879	8.766.714 USD	200,327	182,948	17,379	52,890	0	0	52,890	15,180			15,180
1090	2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Quyết định số 3250/QĐ- UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ- UBND ngày 4/3/2021	127,575	6,523	0	6,523	5,38 triệu USD	121,052	90,789	30,263	35,300	0	0	35,300	20,000			20,000
	C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN		160,256	23,976		23,976		136,280	95,396	40,884	40,396	0	0	40,396	33,411	0	0	33,411
	I	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành</i>		160,256	23,976		23,976		136,280	95,396	40,884	40,396	0	0	40,396	33,411	0	0	33,411

1352	1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	160,256	23,976	0	23,976	5.883,710 USD	136,280	95,396	40,884	40,396	0	0	40,396	33,411			33,411
	D	CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ		3,776,997	1,380,718	131,609	1,249,109		2,396,279	1,309,989	1,086,289	547,601	22,863	0	524,738	215,901	8,972	0	206,929
	I	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành		3,776,997	1,380,718	131,609	1,249,109		2,396,279	1,309,989	1,086,289	547,601	22,863	0	524,738	215,901	8,972	0	206,929
1424	1	Phát triển tổng hợp đô thị động lực - thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 24/3/2021; 875/QĐ-UBND ngày 03/4/2018	2,250,000	967,500	0	967,500	57 triệu USD	1,282,500	384,750	897,750	337,366	0	0	337,366	120,000			120,000
825	2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn 2	Quyết định số 2966a/QĐ-TTg ngày 30/10/2015; số 113/QĐ-TTg ngày 23/01/2021	1,526,997	413,218	131,609	281,609	52,95 triệu USD	1,113,779	925,239	188,539	210,235	22,863	0	187,372	95,901	8,972		86,929

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú	
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		NSTW			Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ		12,658,066	6,003,783	5,378,740	6,806,354	3,794,313	3,012,041	710,808	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ		12,658,066	6,003,783	5,378,740	5,606,354	3,794,313	1,812,041	500,808	
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI		7,300,866	4,905,045	2,319,508	4,353,324	3,563,684	789,640	248,734	
a	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		37,934	0	37,934	37,934	0	37,934	32,934	
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT261 đoạn km46+200-km49+982 và cầu Đèo tại lý trình km45+136	Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 9/7/2018; Số 3474/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	37,934	0	37,934	37,934		37,934	32,933.67	
b	Dự án hoàn thành		765,480	200,000	565,480	193,653	57,052	136,601	41,432	
1	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến ĐT 266 Khu công nghiệp Diêm Thụy	Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 13/6/2014; số 2233/QĐ-UBND ngày 9/10/2014; số 204/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	297,740	0	297,740	28,033		28,033	11,213	
2	Đường nối Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình 1, tỉnh Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8.	Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; số 1234/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	345,801	200,000	145,801	73,081	57,052	16,029	5,450	
3	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT 261 đến khu vực đèo Gàn, Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 16/9/2016; số 2373/QĐ-UBND ngày 18/9/2018	121,939	0	121,939	92,539		92,539	24,769	
c	Dự án chuyển tiếp		2,716,452	1,590,045	1,050,094	894,737	391,632	503,105	74,368.0	

1	Nâng cấp đường Cù Văn - An Khánh - Phúc Hà	Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 394/QĐ-UBND ngày 19/2/2021	170,000	121,080	48,920	28,253	18,600	9,653	1,381	
2	Nâng cấp đường Hóa Thượng-Hóa Bình (ĐT 273)	Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; số 395/QĐ-UBND ngày 19/2/2021	125,371	90,000	35,371	50,383	24,919	25,464	3,768	
3	Xây dựng đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông-Tây khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu).	Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; số 3006/QĐ-UBND ngày 29/9/2020; 397/QĐ-UBND ngày ngày 19/02/2021;	966,400	760,000	206,400	205,900		205,900	29,674	
4	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3476/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	170,000	121,080	48,920	49,964	31,791	18,173	2,600	
5	Đường Thăng Lợi kéo dài thành phố Sông Công	Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 29/2/2016; số 3480/QĐ-UBND ngày 08/11/2018	206,313	92,478	37,522	39,777	24,250	15,527	2,222	
6	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn, huyện Phú Lương	Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3477/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	90,719	64,867	25,852	25,206	14,946	10,260	8,325	
7	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3492/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	102,764	73,480	29,284	28,478	14,590	13,888	2,093	
8	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	465,000	70,000	395,000	75,976	65,476	10,500	1,878	
9	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	QĐ số 3574 ngày 30/10/2019; 396/QĐ-UBND ngày 19/02/2021; 1793/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 3048/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	218,929	197,060	21,869	217,060	197,060	20,000	3,095	

10	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Đầm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	200,956	0	200,956	173,740	0	173,740	19,332	
d	Dự án khởi công mới		3,781,000	3,115,000	666,000	3,227,000	3,115,000	112,000	#####	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Số: 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3,781,000	3,115,000	666,000	3,227,000	3,115,000	112,000	100,000	
II	HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		319,000	319,000	151,000			151,000	32,000	
1	Huyện Phú Bình								9,000	
-	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước hỗ trợ xây dựng xã Bản Đát và xã Tân Thành, huyện Phú Bình đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020								8,000	
-	Xây dựng xã NTM nâng cao								1,000	
2	Huyện Định Hóa								4,000	XD xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm
3	Huyện Đại Từ								7,000	
4	Huyện Phú Lương								4,000	
5	Huyện Võ Nhai								4,000	

6	Huyện Đông Hỷ								4,000	
III	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/NĐ-CP; NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2019/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2019 CỦA HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN			125,000		125,000	50,000		50,000	10,000
IV	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP			883,726	596,646	289,392	163,761	29,916	133,845	44,618
a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán			74,660	27,134	47,526	17,520	0	17,520	5,128.0
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiền, xã Yên Lạc; đập Núi Phấn xã Đông Đạt, huyện Phú Lương	Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 26/7/2012		30,106	27,134	2,972	366		366	366
2	Kè chống xói lở bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 06/6/2019		44,554	0	44,554	17,154		17,154	4,762
b	Các dự án hoàn thành			412,353	316,282	96,071	42,589	0	42,589	26,377
1	Công trình thủy lợi hồ Nước Hai huyện Phò Yên	Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 13/6/2012		143,750	142,114	1,636	866		866	866
2	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo	Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14/6/2012		5,284		5,284	900		900	900
3	Xây dựng cống lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình	Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 12/6/2014		15,232		15,232	1,683		1,683	1,683
4	Xây mới công số 1, số 6 đê Chã, công số 8 đê sông Công	Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 25/10/2012; số 3819/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; số 1433/QĐ-UBND ngày 06/6/2017; số 3496/QĐ-UBND ngày 09/11/2017		29,098	20,510	8,588	2,665		2,665	2,562

5	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km8+600 – Km13+700)	Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 28/02/2019; số 3128/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	56,649	44,592	12,057	3,440		3,440	3,440
6	Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành, huyện Phố Yên	Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 16/6/2010; số 2252/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	6,699	2,159	4,540	160		160	160
7	Kè xóm Soi huyện Phố Yên	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 05/6/2009; số 2539/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	12,641	6,907	5,734	2,606		2,606	2,606
8	Dự án Xử lý cấp bách đê tả Công đoạn từ K2+000-K5+000	Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	25,000	20,000	5,000	5,000		5,000	2,500
9	Dự án Kè đê Chẽ K5+050-K5+450	Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	45,000	35,000	10,000	10,000		10,000	5,000
10	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; số 3341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; số 3761/QĐ-UBND ngày 20/11/2019	38,000	25,000	13,000	9,723		9,723	3,887
11	Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	35,000	20,000	15,000	5,546		5,546	2,773
c	Các dự án chuyển tiếp		396,713	253,230	145,795	103,652	29,916	73,736	13,113

1	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phò Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 25/10/2013; số 3497/QĐ-UBND ngày 9/11/2017	147,241	89,641	57,600	15,471		15,471	2,252	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019	80,000	65,000	15,000	15,000		15,000	2,683	
3	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	16,119	14,000	2,119	2,119		2,119	379	
4	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phò Yên	Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	16,088	0	16,088	9,688		9,688	1,518	
5	Hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	123,100	77,424	45,676	60,224	29,916	30,308	5,131	
6	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 26/3/2012	14,165	7,165	9,312	1,150		1,150	1,150	
V	Y TẾ		336,231	76,603	131,428	174,702	59,410	115,292	20,077	
a	Dự án chuyển tiếp		336,231	76,603	131,428	174,702	59,410	115,292	20,077	
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y	Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; số 3483/QĐ-UBND ngày 8/11/2017	69,506	23,078	46,428	36,177	5,885	30,292	5,077	
2	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	266,725	53,525	85,000	138,525	53,525	85,000	15,000	0
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		589,590	16,028	573,562	188,249	0	188,249	39,215	

a	Các dự án hoàn thành đã quyết toán		241,520	0	241,520	13,176	0	13,176	1,700	
1	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 09/9/2016	241,520		241,520	13,176		13,176	1,700	
b	Dự án hoàn thành		136,237	0	136,237	59,097	0	59,097	27,330	
1	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Phú Lương	Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	23,806		23,806	4,306		4,306	3,306	
2	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đại Từ	Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	20,147		20,147	5,147		5,147	4,647	
3	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	39,399		39,399	37,399		37,399	9,099	
4	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 30/10/2010	17,300		17,300	812		812	650	
5	Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Hỷ	Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35,585		35,585	11,433		11,433	9,628	
c	Dự án chuyển tiếp		211,833	16,028	195,805	115,976	0	115,976	10,185	
1	Xây dựng Trường THPT Đồi Cẩn, huyện Đại từ	Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	98,600		98,600	77,621		77,621	4,095	

2	Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	49,536		49,536	23,253		23,253	4,070	
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63,697	16,028	47,669	15,102		15,102	2,020	
VII	VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH		570,057	150,372	399,685	134,940	37,336	97,604	30,873	
a	Dự án hoàn thành		162,069	38,063	124,006	14,156	0	14,156	7,477	
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 26/12/2012	72,275	38,063	34,212	5,290		5,290	4,890	
2	Đầu tư xây dựng phù điêu tại quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	89,794		89,794	8,866		8,866	2,587	
b	Dự án chuyển tiếp		367,988	112,309	255,679	100,784	37,336	63,448	18,396	
1	Quảng trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	161,535		161,535	5,000		5,000	5,000	
2	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	123,000	87,521	35,479	26,817	22,581	4,236	4,236	
3	Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 06/3/2018	23,453		23,453	19,000		19,000	2,862	

4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phố Yên- tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 7/9/2016	60,000	24,788	35,212	49,967	14,755	35,212	6,298	
c	Dự án khởi công mới		40,000	0	20,000	20,000	0	20,000	5,000	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	40,000		20,000	20,000		20,000	5,000	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
VIII	ĐÓI ỨNG ODA		1,439,992	93,027	424,194	216,393	93,027	123,366	28,559	
a	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		162,752	0	32,045	7,050	0	7,050	5,550	
1	Cấp nước thị xã Sông Công	Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 16/6/2015	162,752		32,045	7,050		7,050	5,550	
b	Dự án hoàn thành		317,662	0	243,743	5,106	0	5,106	3,806	
1	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 17/12/2018; số 3865/QĐ-UBND ngày 17/12/2018	253,626		228,877	763		763	763	
2	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 02/11/2015; số 338/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; số 3395/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	25,470		6,300	1,008		1,008	1,008	
3	Dự án Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	38,566		8,566	3,335		3,335	2,035	

	<i>Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn 2018 -2020 - EU tài trợ</i>	<i>Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018</i>	38,566		8,566	3,335		3,335	2,035	
c	Dự án chuyển tiếp		959,578	93,027	148,406	204,237	93,027	111,210	19,203	
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438,543	93,027	93,028	183,779	93,027	90,752	11,179	
2	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; số 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	233,204		24,879	6,915		6,915	3,600	
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ-UBND ngày 4/3/2021	127,575		6,523	2,068		2,068	190	
4	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên"	Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	160,256		23,976	11,475		11,475	4,234	
IX	LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI		65,000	42,902	17,098	14,000	10,940	3,060	2,748	
a	Dự án hoàn thành		65,000	42,902	17,098	14,000	10,940	3,060	2,748	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	65,000	42,902	17,098	14,000	10,940	3,060	2,748	
X	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		473,502	0	473,502	72,446	0	72,446	24,312	

a	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		32,222	0	32,222	10,064	0	10,064	6,468	
1	Trụ sở Thanh tra tỉnh	Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	8,598		8,598	3,620		3,620	1,488	
2	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 04/5/2019; 3265/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	23,624		23,624	6,444		6,444	4,980	
b	Dự án hoàn thành		424,300	0	424,300	49,386	0	49,386	15,555	
1	Nhà đa chức năng của UBND tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	185,000		185,000	19,480		19,480	1,705	
2	Sửa chữa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 06/12/2018	11,600		11,600	2,206		2,206	0	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đồng Hỷ và các công trình phụ trợ	Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 11/10/2017; số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	227,700		227,700	27,700		27,700	13,850	
c	Dự án chuyển tiếp		16,979	0	16,979	12,995	0	12,995	2,289	
1	Trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ Hạt Kiểm lâm Đồng Hỷ	Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/6/2021; số 3129/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	16,979		16,979	12,995		12,995	2,289	
XI	AN NINH QUỐC PHÒNG		484,991	123,161	236,260	47,428	0	47,428	12,652	

a	Dự án hoàn thành		410,429	68,161	216,698	27,866	0	27,866	12,015	
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 24/7/2012; số 285/QĐ-UBND ngày 09/2/2017	89,502	68,161	21,342	1,607		1,607	1,286	
2	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	75,786	0	72,786	20,253		20,253	8,829	
3	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245,141		122,570	6,006		6,006	1,900	
b	Dự án chuyển tiếp		74,562	55,000	19,562	19,562	0	19,562	637	
1	Dự chuyển Đại đội kho C29 (ngân sách địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng)	Quyết định số 2999/QĐ-BQP ngày 06/9/2021	74,562	55,000	19,562	19,562		19,562	637	
XII	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		4,500	0	4,500	4,500	0	4,500	1,000	
1	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	4,500		4,500	4,500		4,500	1,000	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
XIII	QUY HOẠCH		65,612	0	65,612	35,612	0	35,612	3,494	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	65,612		65,612	35,612		35,612	3,494	

XIV	Chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2023								2,526.33	
B	VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN		0	0	0	1,200,000	0	1,200,000	210,000	
1	Thành phố Thái Nguyên					150,079		150,079	28,651	
2	Thành phố Sông Công					85,560		85,560	16,334	
3	Thị xã Phổ Yên					120,975		120,975	23,095	
4	Huyện Đại Từ					147,274		147,274	28,116	
5	Huyện Phú Bình					121,676		121,676	23,230	
6	Huyện Phú Lương					113,612		113,612	21,689	
7	Huyện Đồng Hỷ					123,781		123,781	23,631	
8	Huyện Định Hóa					123,781		123,781	23,631	
9	Huyện Võ Nhai					113,262		113,262	21,623	

Phụ lục V

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: NSDP		
				NSTW	NSDP				
	TỔNG CỘNG		2,106,759	187,521	953,049	846,200	726,278	161,225	
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP ĐANG THỰC HIỆN		1,071,259	87,521	547,549	440,700	440,700	106,484	
1	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	123,000	87,521	35,479	23,243	23,243	5,924	
2	Dự án cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	30,000		30,000	29,800	29,800	10,857	

3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2021	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	33,500		33,500	33,500	33,500	8,695	
4	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245,141		122,570	28,757	28,757	13,515	
5	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên	Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	70,000		21,000	20,800	20,800	4,529	
6	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1605/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	49,618		15,000	14,900	14,900	3,244	
7	Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1106/QĐ-UBND ngày 11/4/2021	70,000		21,000	20,800	20,800	4,529	
8	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên	1606/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	50,000		15,000	14,900	14,900	3,244	
9	Dự án xây dựng quần thể khu văn hóa - thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	400,000		254,000	254,000	254,000	51,947	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI		312,500	0	305,500	205,500	185,578	49,741	

1	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi Khu di tích Lý Nam Đế, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (đoạn tuyến từ đường Vành đai V vùng Thủ đô mở mới về phía Nam đến khu Chùa Hương Ấp)	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/5/2021	120,000		120,000	35,000	35,000	7,620	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
2	Nâng cấp, mở rộng đường Gôm đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021;	60,500		60,500	60,500	25,578	13,172	
3	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20,000		20,000	20,000	20,000	4354	
4	Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2021;	90,000		90,000	90,000	90,000	19,595	Dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi hoàn thiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.
5	Xây dựng, mở rộng, tôn tạo di tích "Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936, xã La Bằng, huyện Đại Từ	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	22,000		15,000		15,000	5,000	
III	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		723,000	100,000	100,000	200,000	100,000	5,000	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 21/6/2021	723,000	100,000	100,000	200,000	100,000	5,000	Chỉ lập dự án sau khi có Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của Thủ tướng CP

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022,
TỪ NGUỒN THU TIỀN THUÊ ĐẤT NỘP MỘT LẦN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ VÀ VỐN SỬ DỤNG ĐẤT
(CẤP TỈNH QUẢN LÝ)

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2022		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (Nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: NSDP (Nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của các nhà đầu tư và vốn sử dụng đất)	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP (NSNN và các nguồn vốn khác)					
	TỔNG SỐ:		6,221,626	120,000	6,101,626	3,821,798	3,811,798	574,000	574,000	
I	Chuẩn bị đầu tư					10,000	0	10,300	10,300	
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2							10,000	10,000	Chi lập dự án sau khi có Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của Thủ tướng CP

2	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư: Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công II							300	300	
II	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2021		2,402,563	120,000	2,282,563	627,409	627,409	77,808	77,808	
1	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha - Khu A	Số 2638/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	1,416,954	120,000	1,296,954	138,995	138,995	18,995	18,995	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Điem Thụy (Phần diện tích 180 ha).	Số 1569/QĐ-UBND ngày 20/8/2013	198,337		198,337	165,384	165,384	10,000	10,000	
3	Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Háng, xã Hồng Tiến, huyện Phó Yên phục vụ Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha	Số 2460/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	202,380		202,380	102,697	102,697	16,367	16,367	
4	Đường 36m nối Khu công nghiệp Sông Công II với QL.3 cũ và nút giao Sông Công	Số 2876/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	264,564		264,564	34,731	34,731	14,731	14,731	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	Số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	320,328		320,328	185,602	185,602	17,715	17,715	
III	Dự phòng cho các dự án đang chuẩn bị đầu tư		3,819,063	0	3,819,063	3,184,389	3,184,389	485,892	485,892	

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: XỔ SỐ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số: 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
		Số ngày tháng năm	Tổng số	Trong đó: Vốn xổ số kiến thiết	Tổng số	Trong đó: Vốn xổ số kiến thiết		
	TỔNG SỐ						13,000	
1	Xây dựng Trường THPT Đội Cấn, huyện Đại từ	Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	98,600	15,000	15,000	15,000	8,000	
2	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				26,000	26,000	5,000	
1.1	Huyện Định Hóa						1,000	Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm
1.2	Huyện Đại Từ						1,000	
1.3	Huyện Võ Nhai						1,000	
1.4	Huyện Đồng Hỷ						1,000	
1.5	Huyện Phú Lương						1,000	
								Xây dựng xã NTM nâng cao

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 202/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021/.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

Phụ lục

**DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, CHO VAY CỦA QUỸ ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Lĩnh vực đầu tư, cho vay
I	Giáo dục, y tế
1	Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy.
2	Đầu tư xây dựng bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, trung tâm dưỡng lão, trung tâm bảo trợ xã hội; mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh.
II	Công nghiệp
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
2	Các dự án phụ trợ ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
III	Nông nghiệp phát triển nông thôn
1	Các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.
2	Các dự án nuôi trồng, chế biến nông sản; sản xuất giống cây trồng; giống vật nuôi; kinh tế trang trại.
IV	Môi trường
1	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý rác thải, khí thải, nước thải, công viên cây xanh.
2	Xây dựng hệ thống tái chế, tái sử dụng chất thải; các dự án sản xuất các thiết bị, sản xuất vật liệu mới, sản phẩm thân thiện với môi trường.
3	Đầu tư xây dựng, mở rộng các khu nghĩa trang.
V	Giao thông, năng lượng
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe, phát triển hệ thống phương tiện vận tải công cộng.
2	Xây dựng các dự án phát triển điện, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
VI	Hệ thống cơ sở hạ tầng, nhà ở
1	Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở thương mại.
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, chỉnh trang đô thị.
VII	Văn hóa, thể thao, du lịch
1	Công trình luyện tập, thi đấu thể dục thể thao, công viên.
2	Xây dựng công trình văn hóa, khu văn hóa đa năng, khu du lịch, nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh.
VIII	Các lĩnh vực ưu tiên phát triển khác
1	Các dự án công trình thuộc chương trình chuyển đổi số, công nghệ cao, công nghệ thông minh.
2	Cải tạo, mở rộng, sửa chữa, hoàn thiện các công trình xây dựng cơ bản theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.
3	Xây dựng siêu thị, chợ, trung tâm thương mại, vui chơi giải trí.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 203/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Giao biên chế công chức hành chính,
quyết định biên chế sự nghiệp năm 2022 của tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1032/QĐ-BNV ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 5964/BNV-TCBC ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp năm 2022 của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính năm 2022 của tỉnh Thái Nguyên cho các cơ quan quản lý, sử dụng là: 1.936 biên chế.

Điều 2. Quyết định tổng số biên chế sự nghiệp của tỉnh Thái Nguyên năm 2022 là: 24.012 biên chế.

Trong đó: + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	18.748 biên chế;
+ Sự nghiệp y tế:	3.422 biên chế;
+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao:	449 biên chế;
+ Sự nghiệp khác:	1.393 biên chế.

Điều 3. Biên chế tại các hội có tính chất đặc thù là: 73 biên chế.

Điều 4. Biên chế sự nghiệp dự phòng để thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2022 - 2025: 13 biên chế.

(Có Phụ lục I, II kèm theo).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; thực hiện quản lý, sử dụng biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp, biên chế tại Hội có tính chất đặc thù theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV,

Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

**PHÂN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 203/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng biên chế hành chính, sự nghiệp	Hành chính	Sự nghiệp				
				Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	25,961	1,936	24,025	18,748	3,422	449	1,393
A	Cấp tỉnh	8,334	1,119	7,215	2,618	3,422	310	865
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	42	42	-	-	-	-	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	103	59	44	-	-	-	44
3	Ban Dân tộc	16	16	-	-	-	-	-
4	Sở Ngoại vụ	24	18	6	-	-	-	6
5	Sở Nội vụ	97	65	32	-	-	-	32

6	Thanh tra tỉnh	37	37	-	-	-	-	-
7	Sở Tư pháp	73	24	49	-	-	-	49
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61	44	17	-	-	-	17
9	Sở Công Thương	89	47	42	-	-	-	42
10	Sở Giao thông vận tải	92	54	38	-	-	-	38
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	117	65	52	-	-	-	52
12	Sở Xây dựng	41	41	-	-	-	-	-
13	Sở Tài chính	58	58	-	-	-	-	-
14	Sở Khoa học và Công nghệ	55	34	21	-	-	-	21
15	Sở Lao động - Thương binh và XH	346	53	293	-	18	-	275
16	Sở Nông nghiệp và PTNT	460	250	210	-	-	-	210
17	Sở Y tế	3,451	51	3,400	-	3,400	-	-
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	2,151	49	2,102	2,102	-	-	-
19	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	309	45	264	29	4	193	38
20	Sở Thông tin và Truyền thông	54	28	26	-	-	-	26

21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	54	39	15	-	-	-	15
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	117	-	117	-	-	117	-
23	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	289	-	289	289	-	-	-
24	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	198	-	198	198	-	-	-
B	Cấp huyện	17,614	817	16,797	16,130	-	139	528
25	UBND thành phố Thái nguyên	3,641	134	3,507	3,381	-	40	86
26	UBND thành phố Sông Công	901	73	828	788	-	9	31
27	UBND huyện Đồng Hỷ	1,505	85	1,420	1,346	-	11	63
28	UBND huyện Phú Lương	1,566	85	1,481	1,401	-	16	64
29	UBND huyện Đại Từ	2,524	97	2,427	2,331	-	13	83
30	UBND thị xã Phổ Yên	2,124	82	2,042	1,976	-	11	55
31	UBND huyện Phú Bình	2,019	84	1,935	1,876	-	12	47
32	UBND huyện Định Hoá	1,686	85	1,601	1,533	-	13	55
33	UBND huyện Võ Nhai	1,648	92	1,556	1,498	-	14	44
C	Biên chế dự phòng			13				

Phụ lục II**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 203/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Người làm việc tại các hội có tính chất đặc thù
	Tổng số	73
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	14
2	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	10
3	Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên	12
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thái Nguyên	10
5	Hội Nhà báo tỉnh Thái Nguyên	6
6	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	3
7	Hội Chữ thập đỏ thành phố Thái nguyên	2
8	Hội Chữ thập đỏ huyện Đồng Hỷ	2
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Phú Lương	2
10	Hội Chữ thập đỏ huyện Đại Từ	3
11	Hội Chữ thập đỏ thị xã Phổ Yên	2
12	Hội Chữ thập đỏ huyện Phú Bình	3
13	Hội Chữ thập đỏ huyện Định Hoá	1
14	Hội Chữ thập đỏ huyện Võ Nhai	3

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn